

## **Biến đổi hệ giá trị gia đình trong thời kỳ hiện đại qua các tài liệu nghiên cứu nước ngoài**

**Trần Thị Cẩm Nhung**

Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới

**Tóm tắt:** Hệ giá trị gia đình và sự biến đổi của nó trong thời kỳ hiện đại là một chủ đề hấp dẫn, đang được quan tâm nghiên cứu của ở hầu khắp các nước trên thế giới. Nhằm góp phần thực hiện đề tài cấp Bộ “Hệ giá trị gia đình Việt Nam dưới góc nhìn xã hội học” (Nghiên cứu trường hợp tỉnh Thái Bình) của Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới năm 2013-2014, với nguồn tài liệu có được, bài viết này cố gắng điểm lại chủ đề nghiên cứu vừa nêu trên các phương diện cụ thể như: một số khái niệm liên quan và các nội dung được luận bàn về sự biến đổi giá trị trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình thông qua một số tài liệu nghiên cứu của nước ngoài mà tác giả tiếp cận được. Hy vọng bài viết sẽ mang lại ít nhiều bổ ích cho việc nghiên cứu hệ giá trị gia đình hiện nay ở nước ta.

**Từ khóa:** Gia đình; Giá trị; Biến đổi; Hôn nhân; Ly hôn.

### **1. Về các khái niệm giá trị, hệ giá trị và hệ giá trị gia đình**

Các nhà nghiên cứu Schwartz và Bilsky (dẫn theo Gangull và Krishnan, 2005) cho rằng giá trị là những niềm tin, khái niệm về những hành vi mong muốn đạt được vượt quá các tình huống cụ thể, nó hướng dẫn, định

hướng các đánh giá và lựa chọn về các hành vi hoặc sự kiện và theo một mức độ quan trọng nhất định. Trong khi đó Rokeach định nghĩa giá trị là niềm tin lâu dài về một cách ứng xử mà cá nhân và xã hội sử dụng thường xuyên hơn các cách ứng xử khác. Một số tác giả khác nhấn mạnh những khía cạnh khác nhau của giá trị như William coi giá trị là các tiêu chuẩn về hành xử và Kluckhohn coi giá trị là các quan niệm về những phương thức và kết quả mong muốn đạt được của một hành động. Hệ giá trị là một tập hợp các giá trị được sắp xếp theo thứ tự. Theo Rokeach, hệ giá trị là một tổ chức những niềm tin được duy trì lâu dài về các hình thức ứng xử mong muốn và có tầm quan trọng trong một thời gian dài. Anderson và cộng sự định nghĩa hệ giá trị là những khuôn khổ mà các cá nhân dựa vào đó để hành động trong cuộc sống (dẫn theo Gangull và Krishnan, 2005).

Các nghiên cứu về giá trị thường quan tâm đến những điểm tương đồng và khác biệt về nội dung và cấu trúc các giá trị; sự biến đổi của những giá trị đó thích ứng như thế nào trước những biến đổi kinh tế, văn hoá và xã hội trên khắp thế giới. Một số nghiên cứu về tương đồng trong cấu trúc của giá trị đã nhận thấy những yếu tố/chiều cạnh khác nhau của giá trị giữa các nền văn hoá khác nhau và định vị vị trí của các quốc gia khác nhau về những chiều cạnh giá trị này. Tuy nhiên, cũng cần chú trọng đến sự biến đổi của các giá trị trong chính bản thân nền văn hoá mà nó đang vận động và những thay đổi mà các xã hội phương Đông đang trải qua dưới tác động của công nghiệp hoá và sự tiếp xúc với văn hoá phương Tây. Khi xem xét sự khác biệt về giá trị, nhà nghiên cứu có thể dự báo có những xung đột văn hoá sẽ xảy ra hoặc khi nhận thấy có những biến đổi của giá trị trong bản thân nền văn hoá nào đó. Còn dưới tác động của công nghiệp hoá và sự tiếp cận với các giá trị văn hoá phương Tây, nhà nghiên cứu cũng có thể nhận thấy có những khả năng tích hợp giá trị của nhiều nền văn hoá khác nhau trong sự tương thích nhất định (Huyn, 2001).

Giá trị gia đình là một phần trong hệ giá trị chung của toàn xã hội. Các thảo luận về giá trị gia đình quan tâm chủ yếu đến một số khía cạnh về cuộc sống gia đình và cấu trúc gia đình, bao gồm: các mối quan hệ trong gia đình, hôn nhân và ly hôn, các gia đình cha mẹ đơn thân, các mối quan hệ cha mẹ không kết hôn nhưng cùng đóng góp nuôi con, nạo thai và các hộ gia đình cả hai vợ chồng cùng đóng góp thu nhập. Theo Jagger và Wright (dẫn theo Roseneil và Budgeon, 2004), có bốn nhóm giá trị gia đình được quan tâm, bao gồm: giá trị gia đình truyền thống; giá trị gia đình được thể chế hóa trong hệ thống luật pháp thường được nghiên cứu trong bối cảnh thay đổi luật pháp về gia đình với những biến đổi giá trị gia

đình truyền thống; khái niệm gia đình trong mối quan hệ giữa cá nhân và nhà nước và gia đình trong chuyển đổi từ hiện đại đến hậu hiện đại. Đối với mỗi nhóm giá trị này lại có những khía cạnh giá trị gia đình khác nhau mà các nhà nghiên cứu cần phải đo lường. Chẳng hạn, đối với giá trị gia đình truyền thống người ta quan tâm đến những khía cạnh mà con người hằng mong ước trong quan hệ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con cái, giữa anh chị em với nhau. Đối với mối quan hệ giữa cá nhân và nhà nước, vấn đề trách nhiệm của nhà nước hay gia đình trong việc chăm sóc người già và trẻ em được đặt ra. Một số giá trị gia đình có thể cùng xuất hiện ở nhiều thời kỳ khác nhau như tình yêu, quan tâm chăm sóc, tôn trọng lẫn nhau, trách nhiệm và sự cam kết thực hiện nghĩa vụ về lòng hiếu thảo, và sự giao tiếp, sự chung thủy.

Những biến đổi giá trị gia đình cũng được xem xét trong bối cảnh xã hội chuyển sang nền kinh tế dịch vụ, sự tác động của công nghệ thông tin và sự sụt giảm vai trò người trụ cột kinh tế của nam giới (người chồng). Biến đổi hệ giá trị gia đình chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như di cư, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cải thiện trình độ học vấn và hệ thống giáo dục, cũng như bị tác động của chính hệ tư tưởng truyền thống.

## 2. Biến đổi giá trị trong hôn nhân

Giá trị hôn nhân đang có sự biến đổi mạnh mẽ. Điều này thể hiện ở các chỉ báo quan niệm về ý nghĩa của hôn nhân, quan hệ giữa hôn nhân với sinh đẻ và việc nuôi dưỡng con cái, sự lựa chọn nơi ở sau kết hôn, và vai trò của sự tham gia lao động xã hội của phụ nữ trong việc hình thành hôn nhân.

Cho dù nhiều người vẫn coi hôn nhân là một mô hình lý tưởng nhưng ý nghĩa của hôn nhân đã giảm sút mà một trong các biểu hiện là sự gia tăng hiện tượng chung sống không kết hôn, kết hôn muộn hoặc không kết hôn. Ở Mỹ, các nhà nghiên cứu cho rằng hôn nhân đã trở nên không có vai trò quan trọng trong sản xuất kinh tế, tiêu dùng, và chuyển giao tài sản từ thế hệ này sang thế hệ khác. Hôn nhân không còn vai trò ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa nam và nữ, sự chuyển đổi sang giai đoạn trưởng thành của nam và nữ. Hôn nhân cũng không còn ý nghĩa so sánh khi bàn về trải nghiệm tình dục, sắp xếp cuộc sống, sinh con và nuôi con. Hôn nhân ngày nay không còn ý nghĩa thiêng liêng như trước mà nó ngày càng được nhìn nhận về tính thực tiễn hơn là một thiết chế mang tính tôn giáo (dẫn theo Sobotka và Toulemon, 2008). Một khảo sát của Đại học Quốc gia Australia thực hiện năm 1998 cho thấy lý do kết hôn để sinh con cái và

được an tâm hơn về mặt tài chính không còn được coi là lý do quan trọng nữa. Giờ đây hôn nhân không còn là điểm bắt đầu của việc chung sống và bắt đầu có quan hệ tình dục giữa nam và nữ (Vandenheuvel, 1991). Thay vì mô hình từ làm quen, tìm hiểu đến kết hôn thì trong thời gian gần đây, nam và nữ chuyển từ giai đoạn tìm hiểu sang chung sống nhưng sau đó có thể tiến tới hôn nhân hoặc không tiến tới hôn nhân. Chung sống không kết hôn hoặc sống thử đã được chấp nhận rộng rãi nhưng chưa phải thay thế hoàn toàn mô hình hôn nhân truyền thống. Phần nhiều những cặp nam nữ ngày nay coi sống thử và kết hôn là hai sự việc không loại trừ nhau mà sống thử trở thành một giai đoạn diễn ra trước khi tiến tới hôn nhân (Manning và cộng sự, 2007).

Ngoài hiện tượng sống thử hay chung sống không kết hôn, như trong một nghiên cứu cho thấy những người có nguồn lực kinh tế hạn chế thậm chí còn không kết hôn (Seltzer và cộng sự, 2005). Theo số liệu của Cục Thống kê Dân số Mỹ năm 2008, quốc gia này có khoảng 19 triệu người độc thân trong độ tuổi 30-44 chưa từng kết hôn (chiếm 31% người trong nhóm tuổi đó). Hộ gia đình đơn thân tăng từ 11% năm 1970 lên 29% năm 2007. Gia đình truyền thống (người chồng là trụ cột kinh tế, người vợ làm việc nhà) giảm từ 60% vào năm 1972 xuống 29% năm 2007 (Benokraitis, 2010). Theo kết quả một nghiên cứu đối với nhóm người di cư Trung Quốc và Nhật Bản đến Mỹ, hầu hết những người chưa từng kết hôn trong cuộc khảo sát cảm thấy hạnh phúc với quyết định của mình. Họ sống sung túc và có nhiều đóng góp xã hội. Những phụ nữ chưa từng kết hôn này không chỉ đang thách thức các giá trị hôn nhân truyền thống của người phương Đông mà họ còn đang thách thức những mong đợi về vai trò giới trong văn hoá truyền thống của họ.

Một số nghiên cứu chỉ ra sự thay đổi thái độ với hôn nhân và đời sống gia đình ở châu Á, như đã từng xảy ra ở các xã hội công nghiệp hoá ở châu Âu và Bắc Mỹ: những người trẻ tuổi có xu hướng kết hôn muộn hơn, các cặp vợ chồng có xu hướng sống riêng, không sống cùng cha mẹ và ngày càng nhiều người vợ trong các gia đình tham gia vào thị trường lao động. Nhưng những khía cạnh của đời sống gia đình ở châu Á vẫn khá khác biệt với thiết chế gia đình đã phát triển ở phương Tây. So với phương Tây, việc sống không kết hôn hay kết hôn quá muộn ở châu Á vẫn chưa trở thành phổ biến. Chỉ có 15% người tham gia khảo sát trong nghiên cứu của Vandenheuvel (1991) cho rằng mô hình chung sống với nhau suốt đời mà không kết hôn hoặc sống một mình là mô hình lý tưởng. Hầu hết người Australia vẫn tin rằng hôn nhân là quan trọng và là nguồn hạnh phúc cho

cuộc sống của họ. Trong một khảo sát về giá trị gia đình được thực hiện lặp lại năm 1993 và 2010 ở Singapore, cứ 10 người thì có 8 người tin rằng hôn nhân là quan trọng (NewsAsia, 26/06/2010). Các nghiên cứu chỉ ra rằng, hầu hết phụ nữ ở khu vực châu Á vẫn mong muốn kết hôn nhưng tuổi kết hôn đã tăng lên. Sự mở rộng các cơ hội giáo dục và việc làm đã tạo điều kiện cho người phụ nữ không còn phải phụ thuộc nam giới về kinh tế. Ngoài ra, các yếu tố như sự bất ổn định của tình trạng việc làm, thu nhập tỷ lệ ly hôn tăng, áp lực sinh con sau khi kết hôn, .v.v đã khiến nhiều người lưỡng lự đi đến quyết định kết hôn (Jones, 2012).

### **3. Biến đổi giá trị trong gia đình**

Từ những năm 1970-80, thái độ đối với vai trò giới đã có sự thay đổi. Xu hướng phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động và nam giới chia sẻ làm việc nhà đang tăng lên. Những thay đổi về cách ứng xử của nam giới và phụ nữ ở nhà và nơi làm việc đã có tác động đến đời sống gia đình nói chung và hệ giá trị quan hệ vợ chồng nói riêng. Khi độc lập về kinh tế, người phụ nữ có nhiều lựa chọn cho cuộc sống cá nhân mình hơn: kết hôn, kết hôn và làm mẹ, sống một mình, làm mẹ đơn thân, hoặc theo đuổi sự nghiệp cá nhân. Mối quan hệ vợ chồng cũng thay đổi khi người phụ nữ phải cố gắng để cân bằng giữa đời sống gia đình và công việc. Điều này có nghĩa là họ phải đối mặt với những vai trò mới trong hôn nhân, hoàn toàn khác xa với mô hình hôn nhân truyền thống, đòi hỏi những người phụ nữ này có những chiến lược phù hợp để giải quyết xung đột trong hôn nhân nhằm duy trì chất lượng và sự bền vững của cuộc hôn nhân (Kaufman, 2000; Rhoden, 2003).

Sự tiếp nối của gia đình phụ thuộc vào việc sinh con trai để đảm bảo thờ cúng tổ tiên. Trong những năm trở lại đây, quy mô gia đình ở Hàn Quốc đã thu nhỏ, trung bình mỗi gia đình có 3,51 người. Về vai trò giới, trong xã hội truyền thống, mối quan hệ giữa chồng và vợ đi theo chiều dọc, người chồng là trụ cột gia đình. Ngày nay, quan hệ giữa người vợ và người chồng là chiều ngang, người chồng tập trung thời gian công sức để chăm lo kinh tế gia đình nên không còn nhiều thời gian để thực hiện chức năng người chủ gia đình như trước, toàn bộ các công việc của gia đình hầu như do người vợ gánh vác, bao gồm cả việc học tập của con cái (Kim và Hoppe-Graff, 2001; Lee, 2005). Như vậy, cuộc cách mạng công nghiệp ở Hàn Quốc đã làm biến đổi chứ không xóa đi những vai trò truyền thống của người phụ nữ đối với gia đình.

Ý nghĩa của đứa con trong gia đình cũng thay đổi. Người ta vẫn mong

muốn có con, tuy nhiên, số con thực tế thì ít đi. Theo kết quả nghiên cứu của Vandenhoevel (1991), con cái không còn được xem là “gánh nặng” hay cản trở sự tự do của cặp vợ chồng. Cả nam giới và phụ nữ tham gia trong cuộc khảo sát đều cho rằng con cái như một phần thưởng đối với họ hay một nhân tố làm cuộc sống của họ trở nên phong phú hơn. Những lợi ích khi có con ngày nay dường như đã lớn hơn những khó khăn khi phải nuôi dưỡng con cái. Nghiên cứu của Kim và Hopped-Graff (2001) cũng nhấn mạnh rằng con cái ngày càng có ý nghĩa về mặt tình cảm hơn là sự đầu tư về kinh tế.

Biến đổi gia đình được thể hiện ở sự đa dạng các hình thái gia đình và mô hình sống: Chung sống không kết hôn, các cặp vợ chồng không sống cùng, kết hôn/quan hệ bạn tình đồng tính, gia đình đơn thân, độc thân. Ranh giới giữa gia đình và đời sống ngoài gia đình trở nên kém rõ ràng hơn. Mối quan hệ thân mật và chăm sóc cũng thay đổi so với trước, vượt ra ngoài giới hạn của “gia đình”. Do tỷ lệ ly hôn gia tăng mạnh mẽ và tỷ lệ trẻ em được sinh ra ngoài quan hệ hôn nhân, gia đình gồm cha mẹ sống cùng con cái không còn là nền tảng cơ bản ở nhiều xã hội công nghiệp phát triển. Chăm sóc trẻ em và người cao tuổi cũng không chỉ được thực hiện trong gia đình. Vì vậy, mối quan hệ thân mật và chăm sóc nên được nghiên cứu với phạm vi mở rộng, ngoài phạm vi gia đình. Các nhà nghiên cứu cho biết các hình thái gia đình ở Mỹ khó xác định đến nỗi Cục Thống kê Dân số Mỹ rất khó để đo lường xu hướng biến đổi gia đình của nước này. Luật pháp cũng phải được sửa đổi để phản ánh biến đổi gia đình như cho phép đăng ký quan hệ đồng giới, hôn nhân đồng tính, huỷ bỏ hôn nhân mà không cần có thủ tục ly hôn (trường hợp Hà Lan). Khái niệm về gia đình cũng biến đổi. Số liệu cuộc khảo sát Eurobarometer năm 1998 cho thấy 59% người trả lời cho rằng các cặp chung sống không kết hôn và có con cái là một gia đình, 48% cho rằng gia đình bao gồm cặp vợ chồng kết hôn và con cái, 27% cho rằng cặp đôi chung sống không kết và không có con cũng là gia đình. Nghiên cứu về biến đổi gia đình ở Đức cũng cho thấy gia đình được định nghĩa dựa trên sự có mặt của con cái trong hộ gia đình (Sobotka và Toulemon, 2008; Roseneil và Budgeon, 2004).

#### **4. Giá trị bền vững của gia đình và ly hôn**

Giá trị bền vững của gia đình được đo lường bằng quan niệm của mọi người về ý nghĩa của gia đình, các chỉ báo về tỷ lệ ly hôn, về thời gian chung sống, sự hài lòng về đời sống gia đình. Nhìn chung, giá trị bền vững của gia đình đã giảm đi, ly hôn ngày càng được nhìn nhận như là một giải

pháp thực tế trong cuộc sống gia đình. Trước đây người phụ nữ dù có chịu đè nén và sống trong cảnh bất hòa với người chồng thì vẫn phải chịu đựng hoặc tự tử, thì nay nhiều người đã quyết định ly hôn. Chuẩn mực xã hội và luật pháp cũng ủng hộ quan điểm đó.

Ở rất nhiều xã hội hiện đại ở châu Á, người trẻ không còn thấy hôn nhân quan trọng như trước vì tình dục trước hôn nhân ngày càng được chấp nhận rộng rãi. Ở những nước có tỷ lệ ly hôn cao như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, nhận thức về nguy cơ ly hôn cao càng khuyến khích những phụ nữ không kết hôn cố gắng học lên cao và tìm việc làm tốt (East West Center, 2002). Tỷ lệ ly hôn tăng được cho là liên quan đến sự mất niềm tin vào các mối quan hệ bền vững ở những người trẻ hiện nay. Những thiếu niên xuất thân từ những gia đình ly hôn ít có xu hướng sẽ kết hôn hơn so với những bạn bè xuất thân từ những gia đình không có ly hôn (White, 2003). Ly hôn cũng trở nên dễ dàng chấp nhận hơn.

Những yếu tố của hiện đại hoá như sự cải thiện các cơ hội giáo dục, việc làm ngoài phạm vi gia đình và tốc độ đô thị hoá được một số nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra là có tác động mạnh mẽ đến những biến đổi trong đời sống gia đình trong đó có ly hôn (Leon, 2003; Al-Kazi, 2008; Adegoke, 2010). Các nghiên cứu về sự bền vững của hôn nhân và ly hôn cũng chỉ ra các yếu tố có ảnh hưởng đến sự biến đổi giá trị này.

Về khía cạnh nhân khẩu học, các nhà nghiên cứu nhấn mạnh đến vai trò của yếu tố tuổi kết hôn (Mozny và Katrnak, 2005; Eshleman, 1997; National Center for Health Statistics, 2002; Amato, 1996; Amato và cộng sự, 2003; Adegoke, 2010). Những người kết hôn sớm có ít thời gian để tìm người bạn đời thích hợp, chưa đủ chín chắn về tình cảm, chưa có sự chuẩn bị cho việc đảm trách các vai trò của hôn nhân và thường không có nguồn lực kinh tế. Những yếu tố này sẽ làm lợi ích từ cuộc hôn nhân giảm đi. Độ dài thời gian chung sống cũng có mối liên hệ với tuổi ly hôn. Các vụ ly hôn thường xảy ra vào thời kỳ đầu của hôn nhân vì kỳ vọng về hôn nhân cao và kỹ năng xử lý những bất đồng trong hôn nhân còn hạn chế trong giai đoạn này (Knock, 1992; Adegoke, 2010). Một số nhà nghiên cứu lập luận rằng chung sống trước khi kết hôn có thể tăng nguy cơ ly hôn (Harkonnen, 2005; Amato, 1996; Amato và cộng sự, 2003). Cách giải thích chủ yếu là những người chung sống trước khi kết hôn thường là những người có tư tưởng tự do và vì thế họ dễ dàng có tư tưởng cởi mở với quan niệm về cam kết lâu dài của hôn nhân và như vậy, những rào cản về tâm lý đối với ly hôn đối với họ trở nên rất ít.

Các nghiên cứu cho thấy việc không có con sẽ làm tăng nguy cơ ly hôn và quá trình ly hôn diễn ra nhanh chóng (Adegoke, 2010). Những người Australia tham gia vào cuộc khảo sát năm 1989 - cả nam và nữ - đều đồng tình rằng nếu hai vợ chồng sống không hạnh phúc thì ly hôn là một giải pháp tốt đẹp đối với con cái (91% nam và 94% nữ) (Vandenheuvel, 1991).

Về đặc trưng kinh tế xã hội của cá nhân, các nghiên cứu nhấn mạnh trước hết đến vai trò của yếu tố học vấn. Nghiên cứu về ly hôn ở nhiều quốc gia cho thấy ly hôn phổ biến hơn ở nhóm có học vấn thấp (Mozy và Katrnak, 2005; Knock, 1992; Adegoke, 2010). Các nghiên cứu chỉ ra rằng học vấn là yếu tố giúp mối quan hệ hôn nhân được tốt đẹp. Trình độ học vấn giúp các cặp vợ chồng có sự giao tiếp hiệu quả và giải quyết các khó khăn, rắc rối xung quanh mối quan hệ của họ. Tuy nhiên, những người có học vấn cao có thể có nhiều đòi hỏi về mối quan hệ hôn nhân với người chồng và do đó có thể sẽ dẫn đến những vấn đề khiến một trong hai người có ý nghĩ về ly hôn (Amato và Previti, 2003). Khi bất công bằng xã hội và kinh tế tăng lên sẽ khiến người phụ nữ khó kiểm soát được sự bền vững trong hôn nhân của mình và như vậy sẽ khiến người phụ nữ thuộc nhóm học vấn thấp hơn gặp nhiều khó khăn hơn sau ly hôn. Những nghiên cứu ở Mỹ cho thấy những người có trình độ học vấn cao đã hoàn toàn chuyển đổi thái độ sang tư tưởng tự do trong khi những người có trình độ học vấn thấp hơn chỉ mới đang dần chuyển đổi (Martin và Parashar, 2006).

Sự độc lập về kinh tế và tham gia vào thị trường lao động của phụ nữ có thể làm tăng khả năng ly hôn. Sở dĩ, mối quan hệ giữa sự tham gia làm việc ngoài xã hội của phụ nữ và ly hôn thường được nghiên cứu vì vai trò chuyên biệt của nam và nữ trong hôn nhân được coi là cơ sở của sự ổn định hôn nhân. Việc người vợ dành nhiều thời gian để làm việc ngoài gia đình có thể khiến các thành viên gia đình không hài lòng và do đó có thể làm tăng nguy cơ ly hôn. Hơn nữa, khi tham gia vào môi trường làm việc, người phụ nữ và nam giới có nhiều cơ hội gặp gỡ những người khác. Hơn nữa, vì vị thế thương lượng của người vợ được cải thiện do họ có nguồn lực về kinh tế từ việc làm của bản thân và gián tiếp từ nguồn lực kinh tế của người chồng, những mong đợi về vai trò hôn nhân theo chuẩn mực truyền thống có thể trở thành áp lực và vì thế nó sẽ làm thay đổi cán cân quyền lực trong hôn nhân (Sayer và Bianchi, 2000). Song mối quan hệ giữa trình độ học vấn và thái độ ly hôn có sự thay đổi theo thời gian. Một số nghiên cứu về mối quan hệ giữa trình độ học vấn và ly hôn hoặc thái độ về ly hôn cho thấy những thay đổi ngược chiều ở một số quốc gia, trong đó có Mỹ và Phần Lan. Một nghiên cứu đối với nhóm phụ nữ trẻ ở Mỹ

trong giai đoạn 1974-2002 cho thấy, nếu trước đây những người phụ nữ có trình độ học vấn cao theo quan điểm truyền thống thường ít ly hôn thì nay họ không còn có thái độ dè dặt đối với ly hôn như trước (Martin và Parashar, 2006). Trong khi đó, cuộc khảo sát gần đây (2010) ở Singapore nhằm kiểm chứng lại các giá trị liên quan đến hôn nhân và gia đình so với năm 1993 cho thấy có 15%, chủ yếu ở nhóm người trẻ và có học vấn cao, nói rằng ly hôn là hợp lý nếu cuộc hôn nhân đi đến ngõ cụt (NewsAsia, 26/06/2010).

Những cải cách và phát triển của hệ thống luật pháp có vai trò quan trọng đối với việc thúc đẩy hay hạn chế ly hôn. Cùng với những biến đổi xã hội khác ở Trung Quốc, luật hôn nhân cho phép ly hôn dễ dàng hơn đã đẩy tỷ lệ ly hôn tăng mạnh và tỷ lệ phụ nữ là người nộp đơn ly hôn rất cao (70%) cho thấy nhận thức về khả năng độc lập và kiểm soát cuộc sống của người phụ nữ đã tăng lên rất nhiều (Sheng, 2005; Yi và Wu, 2000). Tuy nhiên, không phải lúc nào tỷ lệ ly hôn tăng cũng là kết quả của những thay đổi về luật pháp mà thực tế nó phản ánh sự thay đổi thái độ đối với ly hôn nhiều hơn (Knock, 1992; Chen và Yi, 2005). Một số nghiên cứu ở Mỹ cũng chỉ ra rằng, một số luật hôn nhân mới được thông qua ở một số bang của Mỹ và những đề xuất khác nhằm tăng cam kết đối với hôn nhân đều có liên quan đến việc bắt đầu thay đổi quan điểm về ly hôn của các cá nhân (Martin và Parashar, 2006).

### **Kết luận**

Giá trị về hôn nhân và gia đình đang có sự giao thoa mạnh mẽ giữa những yếu tố truyền thống và biến đổi ở các nước trên thế giới nói chung và ở châu Á nói riêng. Xuất hiện những biến thể khác nhau của mô hình hôn nhân như những cặp chung sống không kết hôn, hôn nhân đồng giới, mặc dù mô hình hôn nhân truyền thống (hôn nhân khác giới, sống chung bền vững, được luật pháp và xã hội thừa nhận) vẫn chiếm vị trí chủ đạo. Hôn nhân được đánh giá theo hướng nó mang lại mối quan hệ đồng hành cho người vợ và người chồng. Đa số mọi người vẫn đánh giá cao hơn về ý nghĩa của hạnh phúc mang lại từ hôn nhân và vẫn cho rằng dù cuộc hôn nhân không hạnh phúc nhưng vẫn nên duy trì vì con cái.

Những thay đổi đáng kể về các giá trị gia đình và hôn nhân là do tác động của các yếu tố kinh tế-xã hội và văn hoá. Công nghiệp hoá, đô thị hoá, toàn cầu hoá và những ảnh hưởng của các quá trình này thông qua những đặc điểm cá nhân, gia đình, cộng đồng đã tạo ra những cú hích mạnh mẽ đối với sự thay đổi các giá trị hôn nhân và gia đình. Những biến

đổi được quan sát thấy trước tiên ở các xã hội công nghiệp hoá ở Châu Âu và Bắc Mỹ, tiếp đó là các nước công nghiệp mới ở châu Á, và xu hướng đó đang diễn ở các nước khác trong khu vực còn lại. Tuy nhiên, sức mạnh của yếu tố văn hoá lại góp phần bảo lưu những giá trị truyền thống, tạo ra sự hoà quyện các hệ giá trị khác nhau, làm cho thay đổi bản chất của gia đình theo hướng gia đình ngày càng chấp nhận những giá trị vốn không được thừa nhận trong quá khứ và phù hợp hơn với thời đại của chủ nghĩa cá nhân. ■

#### Tài liệu trích dẫn

- Adegoke, T. G. 2010. Sociocultural factors as determinants of divorce rates among women of reproductive age in Ibadan Metropolis, Nigeria. *Studies of Tribes and Tribals*, Vol8, pp.107-117.
- Al-Kazi, L. A. 2008. Divorce: a structural problem not just a personal crisis. *Journal of Comparative Family Studies*, Vol39, pp.241-257.
- Amato, P. R & Previti, D. 2003. People's Reasons for Divorcing: Gender, Social Class, the Life Course, and Adjustment. *Journal of Family Issues*, 24, 602-626.
- Amato, P. R. 1996. Explaining the Intergenerational Transmission of Divorce. *Journal of Marriage and Family*, Vol58, pp.628-640.
- Amato, P. R. và cộng sự. 2003. Continuity and Change in Marital Quality Between 1980-2000. *Journal of Marriage and Family*, Vol65, 1-22.
- Benokraitis, N. J. 2010. Chapter 1: Changing Family. Trong *Marriages and Families: Changes, Choices and Constraints*: Pearson Education.
- Chen, Y. H & Yi, C. C. 2005. Taiwan's families. Trong B. N. Adams & J. Trost (Eds.), *Handbook of World Families* (pp. 177-198). California: Sage Publications.
- East West Center. 2002. Tradition and Change in Marriage and Family Life, *The Future of Population in Asia* pp. 29-40.
- Eshleman, J. R. 1997. Divorce and Remarriage. Trong J. Ross Eshleman (Ed.), *The Family: An Introduction* (8th Edition). Boston: Allyn and Bacon.
- Gangull, I. & Krishnan, V. R. 2005. Impact of Family Values and Gender on Transformational Leadership. *Asia-Pacific Business Review*, January-June, Vol1, pp.18-25.
- Graaf, P. M & Kalmijn, M. 2006. Divorce Motives in a Period of Rising Divorce: Evidence from a Dutch Life-History Survey. *Journal of Family Issues*, Vol27, pp.483-505.
- Harkonnen, J. 2005. Divorce risk factors across Finnish marriage cohorts, 1954-

1989. *Yearbook of Population Research in Finland*, Vol41, pp.151-164.
- Huyn, K. J. 2001. Sociocultural change and traditional values: Confucian values among Koreans and Korean Americans. *International Journal of Intercultural Relations*, Vol25, pp.203-229.
- Jones, G.W. 2012. Late marriage and low fertility in Singapore: the limits of policy. *The Japan Journal of Population*, Vol.10, pp.89-101.
- Kaufman, G. 2000. Do Gender Role Attitudes Matter?: Family Formation and Dissolution Among Traditional and Egalitarian Men and Women. *Journal of Family Issues*, Vol21, pp.128-144.
- Kim, H. O & Hoppe-Graff, S. 2001. Mothers Roles in Traditional and Modern Korean Families: The Consequences for Parental Practices and Adolescent Socializations. *Asia Pacific Education Review*, Vol.2, pp.85-93.
- Knock, S. L. 1992. *Sociology of the family* (Second Edition). New Jersey: Prentice-Hall Inc.
- Lee, K. K. 2005. South Korea Families. In Bert N. Adams & J. Trost (Eds.), *Handbook of World Families* Thousand Oaks: Sage Publications.
- Leon, K. 2003. Risk and Protective factors in young children's adjustment to parental divorce: A review of research. *Family Relations*, 52, pp.258-270.
- Manning, W. D và công sự. 2007. The Changing Institution of Marriage: Adolescent's Expectations to Cohabit and to Marry. *Journal of Marriage and Family*, Vol.69, pp.559-575.
- Martin, S. P & Parashar, S. 2006. Women's Changing Attitudes Toward Divorce, 1974-2002: Evidence for an Educational Crossover. *Journal of Marriage and Family*, Vol68, pp.29-40.
- Mozny, I & Katrnak, T (Eds.). 2005. The Czech Family. . In Bert N. Adams & J. Trost (Eds.), *Handbook of World Families* Thousand Oaks: Sage Publication.
- National Center for Health Statistics. 2002. Cohabitation, marriage, divorce and remarriage in the United States *Vital and Health Statistics*, Series 23 No 22.
- NewsAsia, C. (26/06/2010). Family values remain strong despite changing socio—economic times: survey: <http://news.xin.msn.com/en/singapore/article.aspx?cp-documentid=4178320>.
- Rhoden, J. L. 2003. Marital Cohesion, Flexibility, and Communication in the Marriages of Nontraditional and Traditional Women. *The Family Journal: Counselling and Therapy for Couples and Families*, Vol11, pp.248-256.
- Roseneil, S & Budgeon, S. 2004. Cultures of Intimacy and Care beyond “the Family”: Personal Life and Social Change in the Early 21st Century. *Current Sociology*, Vol.52, pp.135-159.

- Sayer, L. C & Bianchi, S. M. 2000. Women's Economic Independence and the Probability of Divorce. *Journal of Family Issues*, Vol.21, pp.906-943.
- Seltzer, J. A và cộng sự. 2005. Explaining Family Change and Variation: Challenges for Family Demographers. *Journal of Marriage and Family*, Vol.67, pp.908-925.
- Sheng, X. 2005. Chinese Families. Trong B. N. Adams & J. Trost (Eds.), *Handbook of World Families*. Thousand Oaks: Sage Publications.
- Sobotka, T & Toulemon, L. 2008. Overview Chapter 4: Changing Family and Partnership Behaviour: Common Trends and Persistent Diversity across Europe. *Demographic Research*, Vol.19, pp.85-138.
- Vandenhuevel, A. 1991. The Most Important Person in the World: A Look at Contemporary Family Values. *Family Matters*, pp.7-13.
- White, N. R. 2003. Changing conceptions: Young People's Views of Partnering and Parenting. *Journal of Sociology*, Vol.39, pp.149-164.
- Yi, Z & Wu, D. 2000. Regional Analysis of Divorce in China since 1980. *Demography*, Vol.32 No 2, pp.215-219.